

TOPIC: SCHOOL PROGRAMS - SUBJECTS

1. Offer a broad curriculum - cung cấp chương trình học đa dạng

Dịch: Trường học nên cung cấp chương trình học đa dạng bao gồm cả khoa học và nhân văn. Điều này giúp học sinh khám phá nhiều sở thích khác nhau.

2. Focus on core subjects - tập trung vào các môn học chính

Dịch: Nhiều phụ huynh tin rằng trường học nên tập trung vào các môn học chính như toán và ngôn ngữ. Đây là những môn thiết yếu cho thành công sau này.

3. Include life skills education - bao gồm giáo dục kỹ năng sống

Dịch: Trường học nên bao gồm giáo dục kỹ năng sống để chuẩn bị cho học sinh đối mặt với thử thách thực tế. Các kỹ năng như giao tiếp và giải quyết vấn đề rất quan trọng.

4. Integrate technology into subjects - tích hợp công nghệ vào môn học

Dịch: Giáo viên có thể tích hợp công nghệ vào môn học để bài học sinh động hơn. Ví dụ, sử dụng ứng dụng cho thí nghiệm khoa học.

5. Encourage interdisciplinary learning - khuyến khích học liên ngành

Dịch: Học liên ngành giúp học sinh kết nối ý tưởng từ nhiều môn học khác nhau. Điều này xây dựng sự sáng tạo và hiểu biết sâu sắc hơn.

6. Provide elective subjects - cung cấp môn học tự chọn

Dịch: Trường trung học nên cung cấp các môn học tự chọn như nghệ thuật hoặc khoa học máy tính. Điều này giúp học sinh có nhiều tự do hơn trong học tập.

7. Promote STEM education - thúc đẩy giáo dục STEM

Dịch: Chính phủ nên thúc đẩy giáo dục STEM để chuẩn bị cho học sinh theo đuổi nghề nghiệp liên quan đến công nghệ. Các môn STEM là chìa khóa cho sự đổi mới.

8. Develop critical thinking skills - phát triển kỹ năng tư duy phản biện

Dịch: Các môn như triết học và lịch sử có thể phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Học sinh học cách phân tích và đặt câu hỏi về thông tin.

9. Strengthen language programs - củng cố các chương trình ngôn ngữ

Dịch: Trường học nên củng cố các chương trình ngôn ngữ để chuẩn bị cho học sinh trong thời kỳ toàn cầu hóa. Học ngoại ngữ mở ra cơ hội nghề nghiệp.

10. Incorporate environmental studies - đưa giáo dục môi trường vào chương trình

Dịch: Đưa giáo dục môi trường vào chương trình giúp học sinh biết quan tâm đến hành tinh. Nó cũng nâng cao nhận thức về các vấn đề toàn cầu.

11. Provide vocational training - cung cấp đào tạo nghề

Dịch: Các chương trình đào tạo nghề chuẩn bị cho học sinh những công việc thực tế. Không phải ai cũng cần vào đại học để thành công.

12. Offer arts and music education - cung cấp giáo dục nghệ thuật và âm nhạc

Dịch: Giáo dục nghệ thuật và âm nhạc giúp học sinh thể hiện sự sáng tạo. Nó cũng cải thiện trí tuệ cảm xúc và kỹ năng làm việc nhóm.

13. Encourage physical education - khuyến khích giáo dục thể chất

Dịch: Các lớp giáo dục thể chất khuyến khích lối sống lành mạnh ở học sinh. Tập thể dục cũng giúp họ tập trung hơn trong các tiết học khác.

14. Evaluate student progress - đánh giá sự tiến bộ của học sinh

Dịch: Trường học nên đánh giá sự tiến bộ của học sinh thông qua các bài kiểm tra định kỳ. Điều này giúp xác định ai cần hỗ trợ thêm.

15. Update outdated curricula - cập nhật chương trình học lỗi thời

Dịch: Trường học phải cập nhật chương trình học lỗi thời để phản ánh kiến thức hiện đại. Các môn học nên phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

16. Offer online learning programs - cung cấp chương trình học trực tuyến

Dịch: Nhiều trường hiện cung cấp chương trình học trực tuyến để linh hoạt hơn. Học sinh có thể học theo tốc độ của riêng mình.

17. Emphasize moral education - nhấn mạnh giáo dục đạo đức

Dịch: Trường học nên nhấn mạnh giáo dục đạo đức để hình thành nhân cách tốt. Các bài học về trung thực và tôn trọng là rất cần thiết.

18. Balance academic and creative subjects - cân bằng giữa môn học học thuật và sáng tạo

Dịch: Trường cần cân bằng giữa môn học học thuật và sáng tạo để đáp ứng nhiều năng khiếu khác nhau. Chỉ tập trung vào thi cử sẽ hạn chế sự sáng tạo.

19. Offer global studies programs - cung cấp chương trình học toàn cầu

Dịch: Các chương trình học toàn cầu giúp học sinh hiểu các vấn đề quốc tế. Họ học cách các quốc gia liên kết về kinh tế và xã hội.

20. Encourage research-based learning - khuyến khích học dựa trên nghiên cứu

Dịch: Trường học nên khuyến khích học dựa trên nghiên cứu để xây dựng tính tò mò. Học sinh học bằng cách khám phá và tự tìm câu trả lời.

Integrating Vocab:

1. Enhance (tăng, cải thiện) + performance (hiệu suất), productivity (năng suất, hiệu quả), skills (kỹ năng), communication (cải thiện giao tiếp), understanding (độ hiểu), experience (trải nghiệm), quality (chất lượng), reputation (danh tiếng), efficiency (sự hiệu quả), opportunities (cơ hội)
2. Implement (thực hiện, áp dụng) + changes (thay đổi), policies (chính sách), strategies (chiến lược), solutions (giải pháp), improvements (sự cải thiện), systems (hệ thống), programs (chương trình), recommendations (sự đề xuất), measures (phương pháp), initiatives (sáng kiến, giải pháp)
3. Evaluate (đánh giá, ước lượng) + effectiveness (sự hiệu quả), options (sự lựa chọn), results (kết quả), success (sự thành công), performance (hiệu suất), risks (rủi ro), approaches (sự tiếp cận), impact (tác động), progress (sự phát triển, tiến bộ), outcomes (kết quả)
4. Sustain (duy trì) + growth (sự phát triển), development (sự phát triển), efforts (nỗ lực), improvements (sự cải thiện), resources (nguồn lực), support (sự hỗ trợ), levels (cấp độ), momentum (đà phát triển, yếu tố đang giúp phát triển 1 việc gì đó), interest (sự hứng thú), commitment (sự quyết tâm)
5. Deteriorate (làm tệ đi, giảm giá trị) + rapidly (1 cách nhanh chóng), steadily (dần dần), over time (qua thời gian), conditions (làm tình trạng xấu đi), health (làm giảm sức khỏe), environment (làm môi trường tệ hơn), relationships (làm mối quan hệ kém đi), quality (giảm chất lượng), infrastructure (hạ tầng xuống cấp), situation (làm tình huống xấu đi)

BTVN: Some people think schools should make life skills (such as budgeting, cooking, and time management) a compulsory subject . To what extent do you agree or disagree?

Including life skills as a compulsory subject would make school programs more useful because it prepares students for everyday responsibilities. Firstly, lessons on budgeting and basic money management help teenagers avoid overspending and make smarter choices with their allowance. As they become more careful with money, they also learn to plan ahead, which builds a habit of responsibility. This habit then supports better decision-making in other areas, such as managing time, handling stress, and solving simple problems calmly. Over time, students who practice these skills at school are more confident and independent when they enter adulthood.

Cấu trúc ngữ pháp gợi ý:

"It can be argued that ____ plays a crucial role in ____."
Có thể cho rằng ____ đóng vai trò quan trọng trong việc ____.

"By being equipped with ____, people are better able to ____."
Khi được trang bị ____, con người có thể ____ tốt hơn.

"This helps ____, which ____."
Điều này giúp ____, cái mà ____.

"Moreover, the ability to ____ contributes to ____"
Hơn nữa, khả năng ____ góp phần ____.

"For these reasons, V-ing ____ is ____."
Vì những lý do này, việc ____ là ____.